

# THỰC TRẠNG THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG CẤP CƠ SỞ CỦA MỘT SỐ ĐÔ THỊ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Xuân Phương\*  
Trần Huỳnh Anh Thư\*\*

## Tóm tắt:

Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng các tiêu chí được quy định tại Thông tư 01/2019/TT - BVHTTDL để đánh giá phong trào TDTT quần chúng cấp cơ sở của một số đô thị tại Việt Nam. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên, tỉ lệ hộ gia đình thể thao, tỉ lệ cộng tác viên TDTT, số giải TDTT tổ chức hàng năm, số CLB TDTT đều cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Số công trình TDTT đều đạt và vượt so với quy định.

Từ khóa: Thực trạng, TDTT quần chúng, đô thị, Việt Nam,...

## Current status of the mass' physical training and sports at grassroots level of some urban areas in Vietnam

### Summary:

Our research uses the criteria specified in Circular 01/2019 / TT - BVHTTDL to assess the grassroots level sports movement of some cities in Vietnam. The results show that: The proportion of people who practice sports regularly, the percentage of sports households, the proportion of sports activities collaborators, and the number of sports events held every year, the number of sports clubs are all higher than the national average. The number of sports facilities has reached and exceeded the regulations.

**Keywords:** Current status, mass' physical training and sports, urban areas, Vietnam, ...

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển TDTT quần chúng, nâng cao trình độ sức khỏe của nhân dân là nhiệm vụ luôn được Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng. Trong bối cảnh đời sống kinh tế xã hội ở khu vực thành thị đã có nhiều điều kiện tiền đề tốt cho phép người dân tham gia tập luyện TDTT thì việc khảo sát, đánh giá tổng quát tình hình phát triển TDTT quần chúng của khu vực này là việc làm rất cần thiết để từ đó có thể tổng kết, đưa ra được những chính sách phù hợp.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi chủ yếu sử dụng Phương pháp điều tra xã hội học. Trên cơ sở quy định phân loại đô thị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chúng tôi lựa chọn phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu hỏi đối với 54 công chức Văn hóa - xã hội của 54 phường, đại diện cho 6 loại hình đô thị của Việt Nam trên cả nước. Cụ thể bao gồm: Đô thị loại đặc biệt: TP. Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh; đô thị loại 1: TP. Đà Nẵng, TP. Bắc Ninh, TP. Đà Lạt; đô thị loại 2: TP. Ninh Bình, TP. Hải Dương, TP. Tuy Hòa; đô thị loại 3: TP. Vĩnh Long, TP.

Đồng Xoài, TX. Từ Sơn; đô thị loại 4: TX. Bình Minh (Vĩnh Long), TX. Quảng Trị, TX. Nghĩa Lộ (Yên Bái); đô thị loại 5: 9 thị trấn đại diện cho 3 miền Bắc - Trung - Nam.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 1. Các tiêu chí: Số người tập TDTT thường xuyên, số hộ gia đình TDTT, số giải TDTT/ phường

Qua bảng 1 cho thấy: Các tiêu chí đánh giá hoạt động TDTT quần chúng của các phường thuộc khu vực thành thị đều cao hơn khá nhiều so với mức trung bình của cả nước. VD: Số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt tỉ lệ thấp nhất là 34.7% và cao nhất là 41.2% so với con số trung bình của cả nước là 32.53%. Tỷ lệ hộ gia đình thể thao thấp nhất là 30.2% ở loại hình đô thị loại V, cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước là 23.75%. Số giải TDTT cấp phường được tổ chức hàng năm cũng cao hơn con số trung bình ước tính chung của cả nước, ít nhất là 1,5 đến 3 lần. (các số liệu chung của cả nước được lấy từ Báo cáo tổng kết năm 2018 của Tổng cục TDTT). Các con số cũng có

\*TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

\*\*ThS, Trường Cao đẳng cảnh sát nhân dân I

**Bảng 1. Thực trạng 1 số tiêu chí của các phường được khảo sát (n=54)**

Tiêu chí	Đô thị ĐB ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L1 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L2 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L3 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L4 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L5 ( $\bar{x}$ ) (n=9)
Tỉ lệ người tập TDTT thường xuyên (%)	41.20	40.30	38.60	37.80	35.40	34.70
Tỉ lệ hộ gia đình thể thao (%)	35.80	34.60	33.50	31.70	30.80	30.20
Số giải TDTT (giải)	12.56	11.22	10.33	9.22	7.44	6.89

xu hướng cao ở các loại hình đô thị có trình độ kinh tế xã hội phát triển tốt và thấp dần ở các loại hình đô thị tương ứng. Điều này hoàn toàn hợp lý vì hoạt động tập luyện TDTT của người dân thông thường có xu hướng tỉ lệ thuận với trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### 2. Thực trạng về đội ngũ cộng tác viên thể dục thể thao

Theo Thông tư 01/2019/BVHTTDL: Cộng tác viên TDTT là người có trình độ chuyên môn TDTT thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia phát triển phong trào TDTT quần chúng. Tiêu chí số cộng tác viên TDTT được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số cộng tác viên TDTT so với tổng số dân trên địa bàn. Chúng tôi thống kê tiêu chí này dựa trên số liệu báo cáo của công chức Văn - Xã cấp phường.

Theo báo cáo tổng kết năm 2018 của Tổng cục TDTT, cả nước có 35947 cộng tác viên TDTT. Tính trung bình trên 93 triệu dân thì tỉ lệ cộng tác viên TDTT của cả nước là  $\approx 0.039\%$ . Như vậy, tỉ lệ cộng tác viên TDTT của các đô thị được khảo sát rõ ràng cao hơn hẳn tỉ lệ chung của cả nước. Tuy nhiên, tỉ lệ này cũng không đồng đều ở các loại hình đô thị. Đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I và đô thị loại II, đô thị loại III có tỉ lệ % cộng tác viên TDTT tương đối cao,  $\approx 1,5$  lần so với con số trung bình của cả nước.

**Bảng 3. Thống kê số lượng công trình TDTT cấp phường (n = 54)**

	Đô thị ĐB ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L1 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L2 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L3 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L4 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L5 ( $\bar{x}$ ) (n=9)
Sân tập ngoài trời các loại	6.22	8.44	9.67	9.33	5.67	4.67
Nhà, phòng tập các loại	8.78	6.22	4.22	3.89	1.44	1.11
Bể bơi các loại	1.78	1.44	1.22	1.11	1.00	0.67
Tổng	16.78	16.1	15.11	14.33	8.11	6.45

**Bảng 2. Thống kê về tỉ lệ cộng tác viên TDTT/phường (n = 54)**

Loại đô thị	Tỉ lệ % cộng tác viên TDTT ( $\bar{x}$ )
Đô thị ĐB (n=9)	0.067
Đô thị loại I (n=9)	0.069
Đô thị loại II (n=9)	0.065
Đô thị loại III (n=9)	0.058
Đô thị loại IV (n=9)	0.051
Đô thị loại V (n=9)	0.049
Trung bình	0.06

Các loại hình đô thị còn lại, tỉ lệ cộng tác viên TDTT có cao hơn con số trung bình của cả nước, tuy nhiên mức chênh lệch không rõ nét.

### 3. Tiêu chí về số công trình thể thao cấp phường

Qua bảng 3 cho thấy: So sánh với Quyết định 100/2005/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển TDTT ở xã - phường - thị trấn đến năm 2010 quy định về cơ sở vật chất vùng đô thị cần đảm bảo có tối thiểu: 01 sân thể thao phổ thông, 01 đến 02 phòng tập đơn giản, 04 đến 06 sân tập từng môn thể dục thể thao, 01 bể bơi thì các phường được khảo sát về cơ bản đều đảm bảo tiêu chuẩn về cơ sở vật chất dành cho hoạt động tập luyện TDTT của người dân. Duy chỉ có tiêu chí về bể bơi ở đô thị loại 5 là chưa đạt được. Tuy nhiên, có sự

## BÀI BÁO KHOA HỌC

khác biệt rõ rệt giữa các loại hình đô thị. Các phường thuộc loại đô thị loại đặc biệt và đô thị loại 1, loại 2, loại 3 có số lượng sân tập, phòng tập, bể bơi thông thường nhiều hơn gấp 2,3 lần so với các phường thuộc loại hình đô thị loại 4, loại 5. Số lượng phòng tập của các phường thuộc đô thị loại đặc biệt có xu hướng nhiều hơn hẳn các loại hình đô thị khác. Trong khi đó, số lượng sân tập các loại của các phường thuộc loại hình đô thị này lại ít hơn so với các phường thuộc đô thị loại 1.



Các câu lạc bộ thể thao hoạt động theo hình thức kinh doanh TDTT phát triển rất mạnh mẽ tại các khu đô thị (Ảnh: CLB Yoga, môn thể thao được đông đảo phụ nữ yêu thích)

**Bảng 4. Thống kê về số lượng CLB TDTT/phường (n = 9)**

	Đô thị ĐB ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L1 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L2 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L3 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L4 ( $\bar{x}$ ) (n=9)	Đô thị L5 ( $\bar{x}$ ) (n=9)
CLB TDTT ở khu dân cư	4.67	6.11	6.44	8.78	4.67	4.33
CLB TDTT của cơ quan, tổ chức, DN...	3.44	3.33	3.78	2.67	2.56	1.78
Cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT	11.67	9.11	8.11	4.22	2.11	2
Tổng	19.78	18.55	18.33	15.67	9.34	8.11

### 4. Số CLB TDTT cơ sở

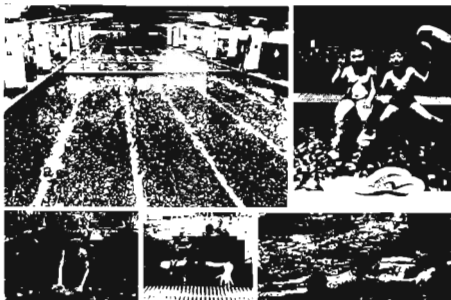
Theo Thông tư số 01/2019/TT - BVHTTDL quy định về tiêu chuẩn đánh giá phong trào TDTT quần chúng, CLB TDTT cơ sở có 3 loại chính sau: CLB TDTT cơ sở ở khu dân cư, CLB TDTT cơ sở của cơ quan - tổ chức - doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT. Dưới đây là thống kê cụ thể về các loại hình CLB TDTT cơ sở của các phường.

Về số lượng: Số lượng CLB TDTT cơ sở của các phường được điều tra đều cao hơn mức trung bình của cả nước (4,78CLB/ xã - phường

- thị trấn, số liệu ước tính theo Báo cáo năm 2018 của Tổng cục TDTT), ít nhất từ 1,5 lần, thậm chí có nơi lên đến 3,4 lần. Điều này cho thấy, hoạt động tập luyện TDTT của người dân khu vực thành thị không những tích cực hơn mức trung bình chung của cả nước mà còn có tổ chức hơn, bài bản hơn. Ngoài ra, cần chú ý là số lượng cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT (CLB TDTT có thu phí) có xu hướng giảm dần theo loại hình đô thị và trình độ phát triển kinh tế xã hội tương ứng. Cụ thể là: Các loại hình đô thị có trình độ phát triển kinh tế xã hội càng cao thì

**Bảng 5. Thống kê về tổ chức thành lập và quản lý các CLB TDTT cơ sở (n=810)**

Cá nhân, tổ chức thành lập và quản lý	m	%
Tư nhân/ nhóm tự phát	349	63.95
Các tổ chức xã hội (Đoàn TN, Hội NCT, Hội PN...)	203	25.06
Cơ quan nhà nước	89	10.98
Tổng	810	100



**Dịch vụ tập luyện bơi lội và phổ cập bơi lội đã và đang rất phát triển tại các khu đô thị**

số lượng các cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT càng nhiều và chiếm tỉ trọng càng cao trong tổng số CLB TDTT cơ sở. Đây là một xu hướng cần phải xét đến khi xây dựng mô hình phát triển TDTT quần chúng ở khu vực thành thị.

Kết quả khảo sát trên 810 CLB TDTT cơ sở của 54 phường cho thấy: Số CLB do tư nhân hoặc nhóm người dân tự phát thành lập và quản lý chiếm tỉ lệ lên đến 2/3. Số CLB do các tổ chức xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi, Hội Phụ nữ thành lập và quản lý chiếm 1/4 (25.06). Số CLB TDTT cơ sở do các cơ quan nhà nước thành lập và quản lý hoạt động trực tiếp chiếm tỉ lệ rất khiêm tốn, chỉ đạt gần 11%. Điều này cho thấy hoạt động tập luyện của người dân khu vực thành thị cho dù có tổ chức hơn nhưng chủ yếu vẫn do tư nhân, cá nhân hoặc nhóm người dân tự phát tổ chức. Vai trò của các tổ chức xã hội cũng như cơ quan nhà nước còn hạn chế.

### KẾT LUẬN

1. Tỉ lệ người dân tập TDTT thường xuyên của các đô thị đạt mức thấp nhất là 34.7% (đô thị loại V) và cao nhất là 41.2% (đô thị loại đặc biệt). Tỉ lệ này cũng như các tiêu chí khác về tỉ lệ gia đình thể thao, tỉ lệ cộng tác viên TDTT và số giải TDTT tổ chức hàng năm của các đô thị đều cao hơn mức chung của cả nước và có xu hướng tỉ lệ thuận với trình độ phát triển kinh tế xã hội của các loại hình đô thị.

2. Số công trình TDTT của các phường, thị

trấn được khảo sát về cơ bản đều tốt hơn với Quyết định 100/2005/TTg về phát triển TDTT cấp xã, phường, thị trấn.

3. Số lượng CLB TDTT trung bình của các đô thị cao hơn mức trung bình chung của cả nước ít nhất là 1,5 lần (đô thị loại V) và cao nhất lên tới gần 4 lần (đô thị loại đặc biệt). Các loại hình đô thị có trình độ phát triển kinh tế xã hội càng cao thì số lượng các cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT càng nhiều và chiếm tỉ trọng càng cao trong tổng số CLB TDTT cơ sở. Số lượng CLB TDTT do

tư nhân hoặc nhóm người dân tự phát thành lập chiếm ưu thế. Số lượng CLB TDTT do nhà nước hoặc các tổ chức xã hội thành lập chiếm tỉ lệ khiêm tốn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 về "tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ của sự nghiệp thể dục, thể thao đến năm 2020"*.
2. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2198/QĐ-TTG ngày 3/12/2010 Về việc "phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020"*
3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.*
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Thông tư 01/2019/ BVHTTDL, Thông tư quy định về đánh giá phong trào TDTT quần chúng.*
5. Hoàng Công Dân và cộng sự (2017), *Lý luận và phương pháp TDTT quần chúng*, Nxb TDTT, Hà Nội.

(Bài nộp ngày 9/5/2019, Phản biện ngày 23/5/2019, duyệt in ngày 28/6/2019)

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Xuân  
Phường; Email:  
nguyensexuanphuong182@yahoo.com